

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QPH

CTCP Thủy điện Quế Phong (UPCOM)

Ngành: Điện

Giá	25,000 VNĐ		
(29/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	-7.4%	-5.8%

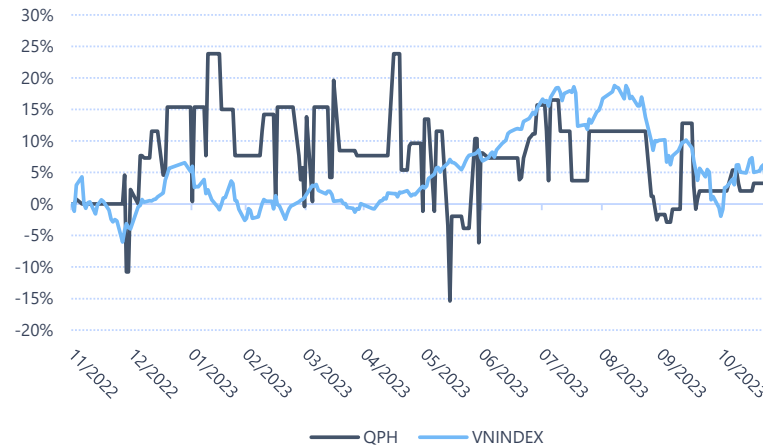
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,012 - 29,972
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	465
Số lượng CPLH (CP)	18,583,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	335
Sở hữu nước ngoài	0.14%
Beta	0.40

- CTCP Điện lực Trung Sơn
- Lê Thái Hưng (Tổng giám đốc)
- Lê Bất Hùng (Thành viên HĐQT)
- Cao Tự Thu Trà
- Khác



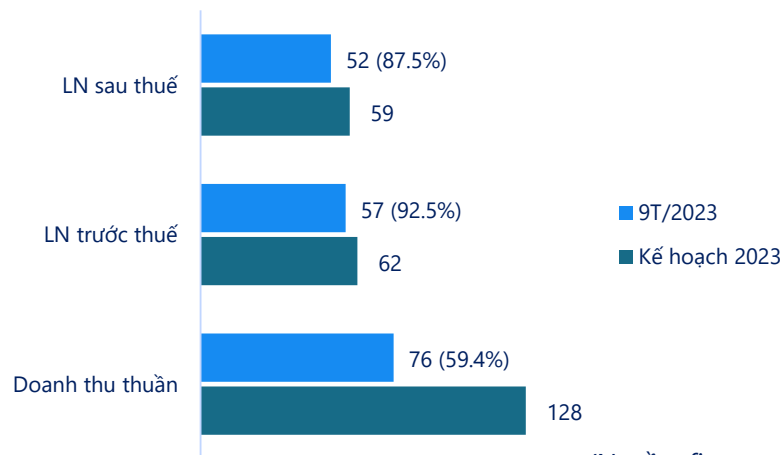
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

25.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.1 | -4.0%
Cùng kỳ: ↘ 2.9 | -10.3%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

76.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 7.2 | -8.6%

LN thuần
Q3 2023

17.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2.3 | -11.5%
Cùng kỳ: ↘ 0.8 | -4.3%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

56.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.2 | +0.4%

LNTT
Q3 2023

17.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2.3 | -11.5%
Cùng kỳ: ↘ 0.2 | -1.0%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

57.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1.6 | +2.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QPH

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	25.5	28.4	-10.3%	76.3	83.5	-8.6%
Giá vốn hàng bán	12.1	13.0	-6.4%	33.1	33.3	-0.7%
Lợi nhuận gộp	13.3	15.4	-13.6%	43.2	50.2	-13.9%
Doanh thu HĐTC	5.7	4.3	32.2%	19.0	11.7	62.7%
Chi phí tài chính	0.4	0.2	68.8%	1.2	0.8	50.2%
Chi phí lãi vay	0.4	0.2	68.8%	1.2	0.8	43.4%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	1.3	1.4	-5.9%	4.1	4.4	-6.3%
LN thuần từ HĐKD	17.4	18.2	-4.3%	56.9	56.7	0.4%
LN khác	-	0.0	-	0.4	1.0	138.1%
LN trước thuế	17.3	17.5	-1.0%	57.3	55.8	2.8%
Thuế TNDN	1.7	1.7	0.7%	5.8	4.8	21.7%
Lợi nhuận sau thuế	15.6	15.8	-1.1%	51.5	51.0	1.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	15.6	15.8	-1.1%	51.5	51.0	1.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.7	19.2	19.9	13.5	16.2	15.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	24.7	16.2	25.2	16.9	16.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	1.1	4.8	6.3	2.6	0.6
Lưu chuyển tiền thuần	-	1.1	1.9	1.1	0.6	4.4

(Nguồn: fireant.vn)

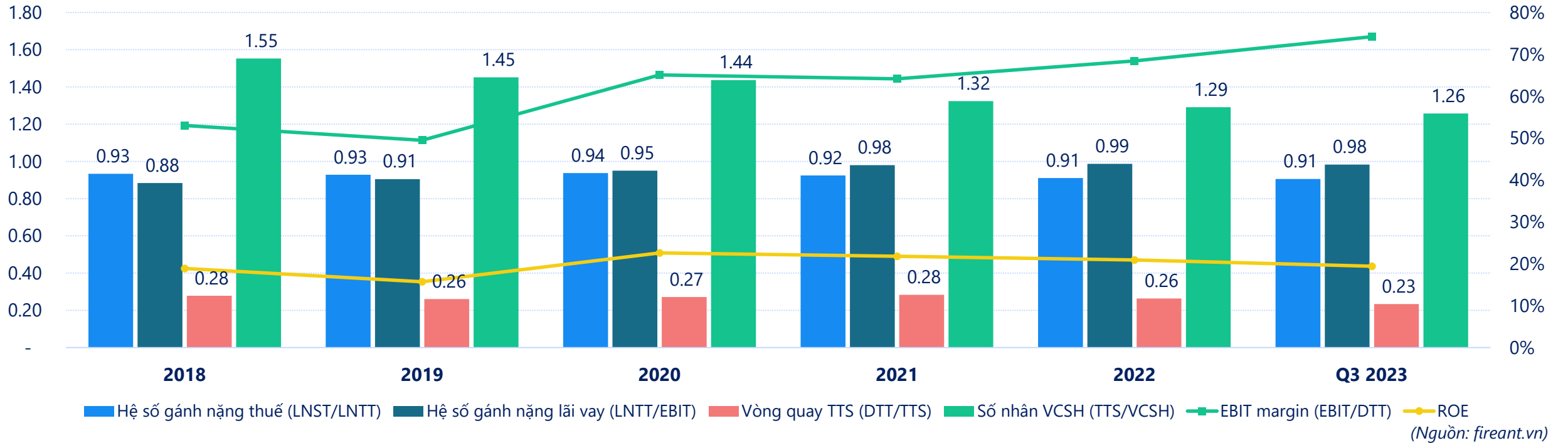
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	348.3	320.1	8.8%	69.3%
Tiền và tương đương tiền	6.3	3.2	95.1%	1.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	341.3	316.4	7.9%	67.9%
Hàng tồn kho	0.7	0.4	64.4%	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.0	0.0	-23.1%	0.0%
Tài sản dài hạn	154.5	173.3	-10.9%	30.7%
Các khoản phải thu dài hạn	0.1	1.5	-94.9%	0.0%
Tài sản cố định	144.0	159.5	-9.7%	28.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.2	0.2	0.0%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	10.2	12.1	-15.9%	2.0%
Tổng cộng tài sản	502.7	493.3	1.9%	100.0%
Nợ phải trả	81.8	121.7	-32.8%	16.3%
Nợ ngắn hạn	78.6	120.8	-35.0%	15.6%
Nợ vay ngắn hạn	10.0	11.4	-12.3%	2.0%
Nợ dài hạn	3.2	0.9	255.2%	0.6%
Nợ vay dài hạn	3.2	0.4	633.3%	0.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	421.0	371.7	13.3%	83.7%
Vốn chủ sở hữu	421.0	371.7	13.3%	83.7%

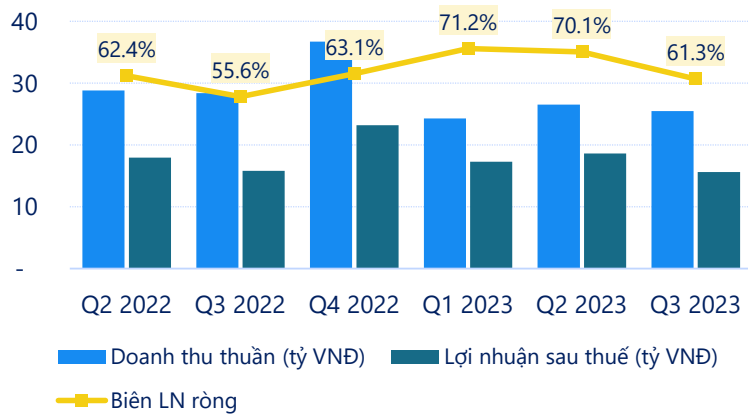
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QPH

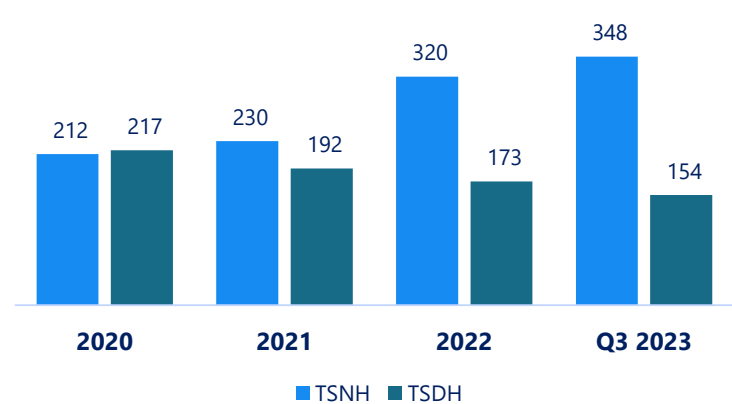
Phân tích Dupont



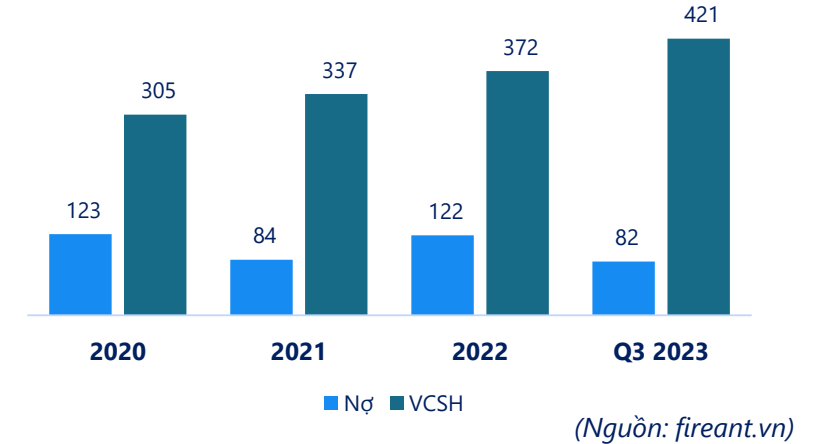
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QPH

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	45.8%	46.2%	63.0%	63.7%	68.8%	72.8%
Biên LNST (TTM)	43.8%	41.6%	58.0%	58.1%	61.5%	66.1%
Biên LN EBIT (TTM)	53.0%	49.5%	65.1%	64.2%	68.5%	74.2%
ROE (TTM)	18.9%	15.7%	22.6%	21.8%	20.9%	19.4%
ROA (TTM)	12.2%	10.8%	15.7%	16.5%	16.2%	15.5%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	136.9	148.9	110.6	61.2	41.3	36.8
Số ngày nắm giữ HTK	6.1	4.3	4.6	3.1	3.1	4.1
Số ngày phải trả NCC	290.3	268.0	262.5	290.7	304.1	146.4
Vòng quay TSCĐ	0.4	0.4	0.5	0.6	0.7	0.7
Vòng quay TTS	1,313.1	1,402.5	1,346.3	1,288.6	1,387.6	1,561.0

Thanh khoản

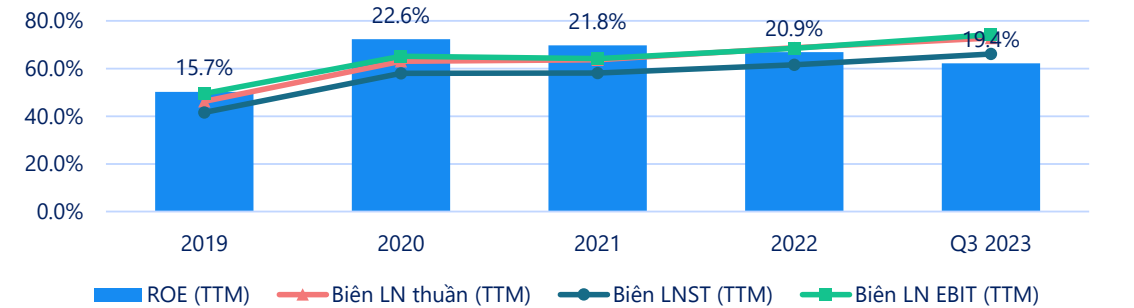
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.5	1.5	1.8	2.8	2.7	4.4
Khả năng TT nhanh	1.5	1.5	1.8	2.8	2.6	4.4
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.1	0.1	0.0	0.1
Khả năng TT lãi vay	8.6	10.5	20.0	50.0	74.4	59.8

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,723	2,331	3,546	3,767	3,984	4,019
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,640	14,896	16,403	18,120	20,000	22,653
P/E	10.9	8.6	6.1	7.7	6.7	5.9
P/B	2.0	1.3	1.3	1.6	1.3	1.1
P/S	4.8	3.6	3.5	4.5	4.1	3.9

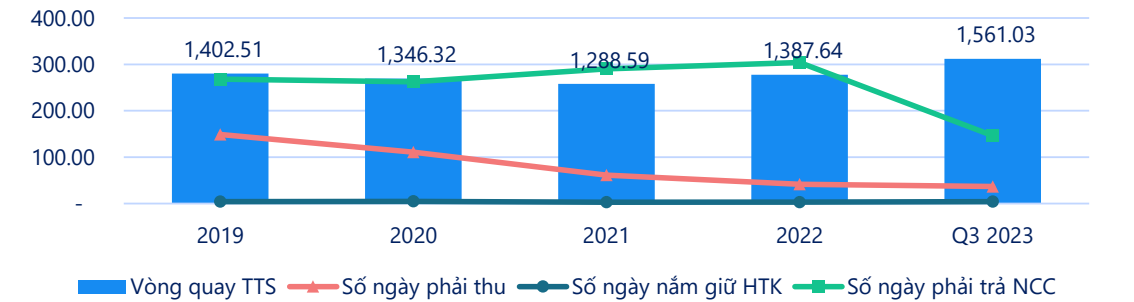
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



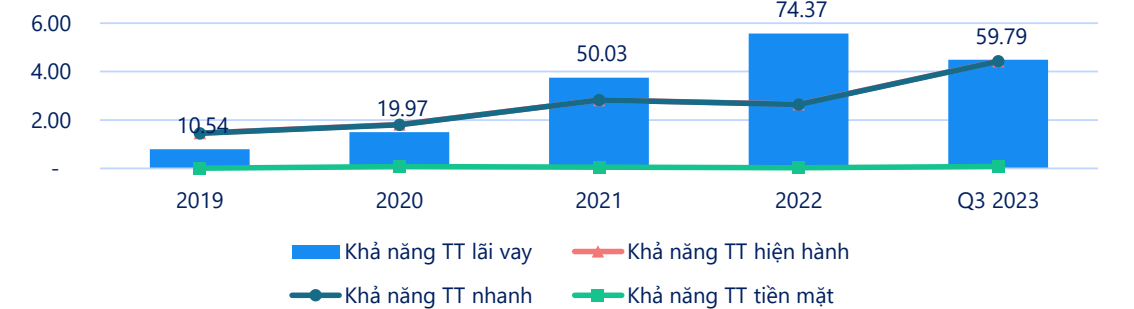
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

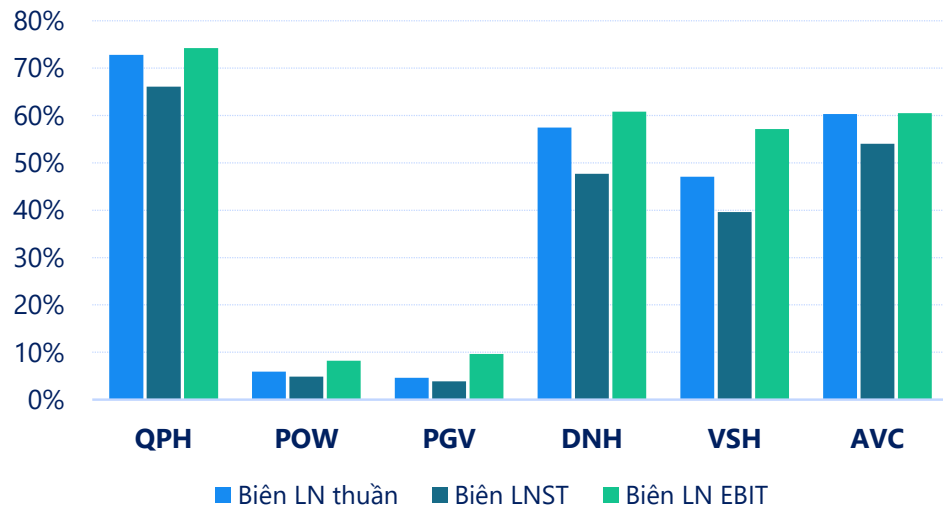
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QPH

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
QPH	76.3	-8.6%	51.5	1.0%	67.5%	61.1%
POW	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
PGV	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
DNH	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
VSH	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
AVC	499	-32.9%	281	-38.0%	56.4%	61.0%

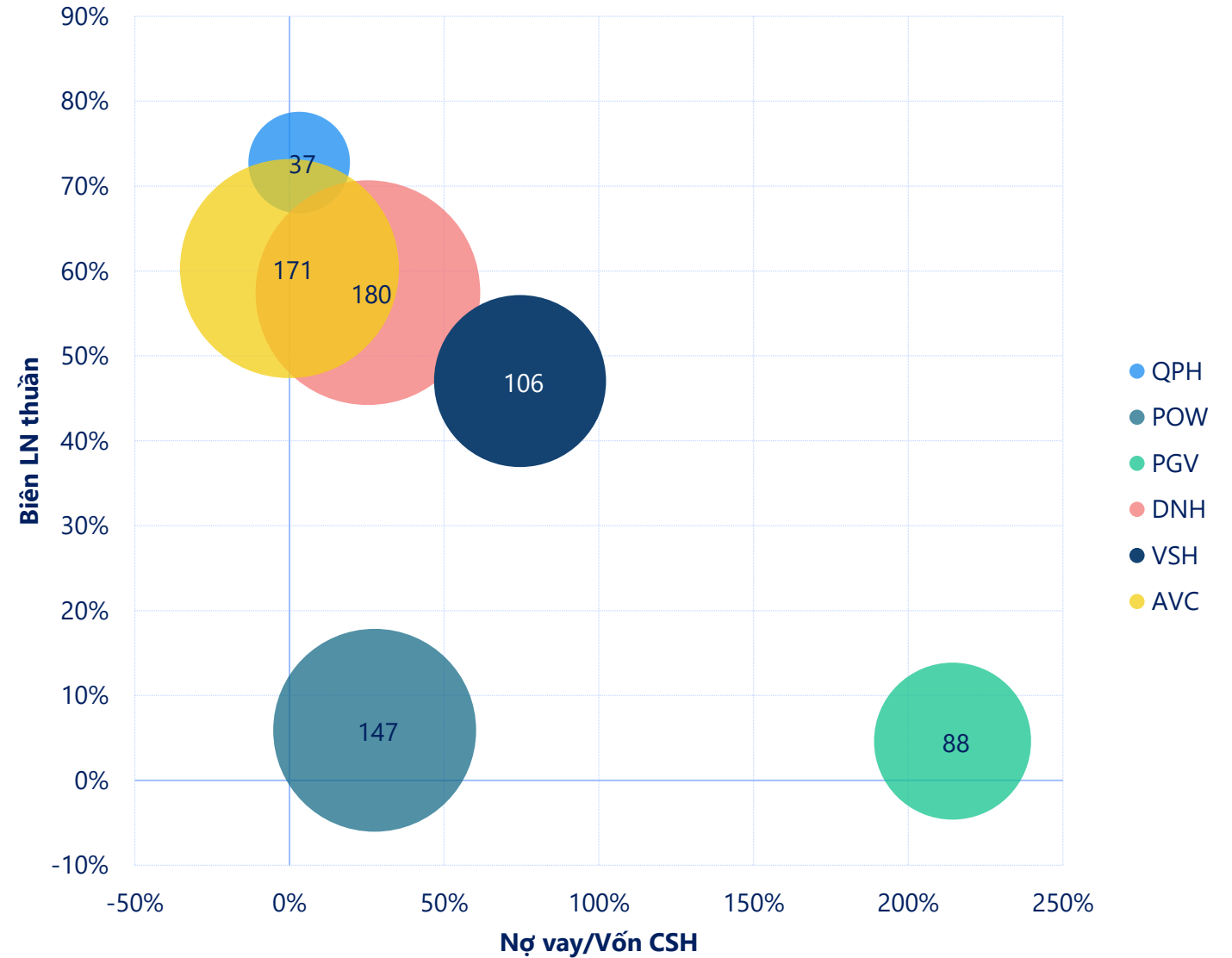
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)